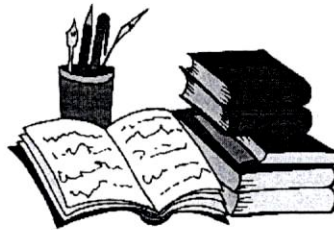


ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho kỳ kế toán quý III năm 2023 – kết thúc ngày 30/9/2023)



Nơi gửi:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;
- Sở Tài chính Trà Vinh;
- Sở Kế hoạch và DT Trà Vinh;
- Cục thuế Trà Vinh;
- Cục Thống kê Trà Vinh;
- Chủ tịch Công ty;
- Ban Tổng Giám đốc Công ty;
- Ban Kiểm soát Công ty.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.830.731.684	16.940.709.901
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.834.340.541	1.253.450.597
1. Tiền	111	VI.01	831.792.596	1.253.450.597
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.002.547.945	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.443.000.000	1.443.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.443.000.000	1.443.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.612.464.682	13.038.372.758
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	8.542.517.460	12.702.411.718
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.000.000	223.650.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	59.947.222	112.311.040
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	621.260.853	809.389.692
1. Hàng tồn kho	141		621.260.853	809.389.692
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		319.665.608	396.496.854
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	314.191.265	391.250.537
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	5.474.343	5.246.317
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.645.992.251	26.047.105.770
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINHSố 48A, Sơn Thông, Khóm 1, Phường 7, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh,
Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		16.119.507.895	16.953.665.581
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	16.036.752.338	16.862.743.358
- Nguyên giá	222		35.993.429.688	36.765.429.688
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.956.677.350)	(19.902.686.330)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	82.755.557	90.922.223
- Nguyên giá	228		98.000.000	98.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15.244.443)	(7.077.777)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.500.000.000	3.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.500.000.000	3.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.026.484.356	5.593.440.189
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	5.026.484.356	5.593.440.189
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		39.476.723.935	42.987.815.671
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		9.936.074.347	18.135.172.761
I. Nợ ngắn hạn	310		6.740.874.347	13.895.784.261
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	991.967.811	1.370.711.703
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		71.280.026	189.881.480
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	706.523.573	769.506.713
4. Phải trả người lao động	314		1.863.244.695	1.205.894.337
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	766.300.799	2.729.633.264

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINHSố 48A, Sơn Thông, Khóm 1, Phường 7, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh,
Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.361.200.000	6.239.291.187
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		980.357.443	1.390.865.577
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		3.195.200.000	4.239.388.500
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3.195.200.000	4.239.388.500
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.540.649.588	24.852.642.910
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	29.540.649.588	24.852.642.910
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17.500.000.000	17.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		17.500.000.000	17.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.440.239.762	4.440.239.762
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.600.409.826	2.912.403.148
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.912.403.148	2.041.151.052
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.688.006.678	871.252.096
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		39.476.723.935	42.987.815.671

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH

Số 48A, Sơn Thông, Khóm 1, Phường 7, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh,
Việt Nam

Lập, Ngày 30 tháng 9 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hà Duyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hà Duyên

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Tấn Lộc

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	20.196.684.906	17.073.536.206
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		20.196.684.906	17.073.536.206
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	12.188.672.026	11.716.136.716
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8.008.012.880	5.357.399.490
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	127.067.231	32.575.922
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	218.984.861	210.056.343
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			210.056.343
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2.629.297.255	2.967.749.897
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26	30		5.286.797.995	2.212.169.172
11. Thu nhập khác	31	VII.6	230.050.505	92.592
12. Chi phí khác	32	VII.7	229.428.359	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		622.146	92.592
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.287.420.141	2.212.261.764
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	599.413.463	246.297.157
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.688.006.678	1.965.964.607
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hà Duyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hà Duyên

Lập, Ngày 30 tháng 9 năm 2023

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên; đóng dấu)



Phạm Tấn Lộc

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		25.913.844.802	21.401.202.827
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.183.124.021)	(2.711.718.403)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.817.072.770)	(3.998.535.967)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(218.984.861)	(294.903.678)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(275.000.000)	(210.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.922.430.891	7.203.389.751
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.841.472.355)	(13.467.919.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.500.621.686	7.921.515.180
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(167.760.800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.000.000.000)	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.002.547.945	5.003.780.822
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.997.452.055)	1.836.020.022
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			70.543.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.922.279.687)	(11.552.598.500)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.922.279.687)	(11.482.055.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		2.580.889.944	(1.724.520.298)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.253.450.597	2.977.970.895
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	3.834.340.541	1.253.450.597

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hà Duyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hà Duyên

Lập, Ngày 30 tháng 9 năm 2023

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Tấn Lộc

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC **Quý III năm 2023**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần Nhà nước nắm giữ 64% vốn.
2. Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ công ích và xây dựng cơ bản
3. Ngành nghề kinh doanh: Quản lý khai thác và sử dụng các công trình: hệ thống thoát nước vỉa hè, điện chiếu sáng công cộng, cây xanh công viên, xử lý rác thải và quản lý khu nghĩa địa, mai táng, hỏa táng, xây dựng và sửa chữa công trình công cộng,...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng
5. Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các công ty con: Công ty TNHH một thành viên cây xanh và môi trường Thành Phát

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
2. Đầu tư vào công ty con: Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty CP Công trình đô thị Trà Vinh. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu). Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin

cây, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

+ Công ty áp dụng doanh thu hoạt động vệ sinh môi trường với thuế suất 10% theo quy định tại điểm a, khoản 2, điều 15 Nghị định 218/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 “*Phân thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường*”. Và theo quy định tại Khoản 2, Điều 20 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 “*Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong năm năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ*”.

+ Các hoạt động kinh doanh khác Công ty phải nộp thuế theo thuế suất 20%.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
Tiền mặt	119.213.810	45.130.946
Tiền gửi ngân hàng	712.578.786	1.208.319.651
Các khoản tương đương tiền	3.002.547.945	
Cộng	3.834.340.541	1.253.450.597

02. Đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
+ Tiền gửi ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Trà Vinh	1.335.000.000	1.335.000.000
+ Tiền gửi ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Trà Vinh	108.000.000	108.000.000
Cộng	1.443.000.000	1.443.000.000

03. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
Đầu tư vào công ty con: công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát.	3.500.000.000	3.500.000.000
Cộng	3.500.000.000	3.500.000.000

04. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Phòng Tài nguyên và Môi trường TP Trà Vinh	4.030.269.338	3.902.861.108
Phòng Quản lý đô thị TP Trà Vinh	2.221.255.686	2.379.436.839
Công Ty Nhiệt Điện Duyên Hải	2.134.608.117	6.116.388.456
Các khách hàng khác	156.384.319	303.725.315
Cộng	8.542.517.460	12.702.411.718

05. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn	59.947.222	112.311.040
- Cty TNHH MTV CX và MT Thành Phát		
- Ký quỹ, ký cược	3.400.000	3.400.000
- Thu khác.	56.547.222	108.911.040
b) Dài hạn	-	-

06. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Nguyên liệu, vật liệu	373.412.898	352.482.169
- Công cụ, dụng cụ	86.563.959	123.642.365
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	161.283.996	333.265.158
Cộng	621.260.853	809.389.692

- Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;
- Công ty không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	8.328.742.131	1.106.121.474	25.681.111.865	922.316.485		36.038.291.955
- Mua trong năm	116.000.000	730.850.531	69.760.800		160.909.091	1.077.520.422
- Đầu tư XDCB hoàn thành	91.940.200					91.940.200
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán	(220.073.434)	(772.000.000)	(184.454.000)	(37.795.455)		(1.214.322.889)
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	8.316.608.897	1.064.972.005	25.566.418.665	884.521.030	160.909.091	35.993.429.688
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.776.175.136	1.042.845.984	14.973.641.316	771.943.654		18.564.606.090
- Khấu hao trong kỳ	426.140.971	174.094.910	1.821.714.063	120.132.027	21.953.727	2.564.035.698
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán	(177.714.983)	(772.000.000)	(184.454.000)	(37.795.455)		(1.171.964.438)
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	2.024.601.124	444.940.894	16.610.901.379	854.280.226	21.953.727	19.956.677.350
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	7.102.155.151	110.749.986	8.929.526.981	357.723.506		16.500.155.624
- Tại ngày cuối kỳ	6.292.007.773	620.031.111	8.955.517.286	30.240.804	138.955.364	16.036.752.338

08. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm		
- Mua trong năm	98.000.000	98.000.000
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số dư cuối kỳ	98.000.000	98.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ		
- Khấu hao trong kỳ	15.244.443	15.244.443
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số dư cuối kỳ	15.244.443	15.244.443
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu kỳ		
- Tại ngày cuối kỳ	82.755.557	82.755.557

09. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn	314.191.265	391.250.537
Công cụ, dụng cụ.	128.571.265	205.630.537
Đất trồng cây mua dự trữ thi công công trình	185.620.000	185.620.000
b) Dài hạn	5.026.484.356	5.593.440.189
Thuê đất xây dựng kho bãi và văn phòng Đội	1.160.000.000	1.220.000.000
Thuê đất xây dựng nhà kho và văn phòng đội (gia hạn thời gian từ 01/8/2028 - 31/7/2036)	2.400.000.000	2.400.000.000
Thuê xe bồn tưới nước, rửa đường, biển số 84C - 07764		450.000.000
Thuê QSDĐ lắp bảng quảng cáo tại Bình Phú, Càng Long	154.000.000	160.000.000
Chi phí tư vấn, đào tạo, chứng nhận hệ thống quản lý môi trường phù hợp tiêu chuẩn ISO 14001:2015	87.778.457	98.269.904
Phần mềm kế toán Misa	26.517.562	29.661.937

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
Xe tải 84C-097.30 thuê 60 tháng, từ 15/3/2022 đến 14/3/2027	283.026.966	303.736.257
Xe tải 84C-098.61 thuê 75 tháng, từ 19/5/2022 đến 18/8/2028	556.261.047	585.033.171
Xe tải 84C-097.06 thuê 60 tháng, từ 01/3/2022 đến 28/02/2027	314.060.000	337.040.000
Sửa chữa nhà chờ tại Nghĩa trang Nhân dân, P9, TPTV	43.250.274	
Xây dựng nhà vệ sinh tại khu vực nhà kho Cty		4.701.620
Xây dựng cầu dẫn rửa xe, nâng cốt rãnh thoát nước	1.590.050	4.997.300
Cộng	5.340.675.621	5.984.690.726

10. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	991.967.811	1.370.711.703
Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát – Công ty con	965.359.321	1.021.738.393
Nhà cung cấp khác	26.608.490	348.973.310

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
<i>a) Phải nộp:</i>				
Thuế giá trị gia tăng	390.360.596	1.252.603.397	(1.640.000.000)	2.963.993
Thuế thu nhập doanh nghiệp	379.146.117	599.413.463	(275.000.000)	703.559.580
Thuế thu nhập cá nhân		39.322.267	(39.550.293)	
Thuế tài nguyên	-			-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-		-	-
Các loại thuế khác	-			-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0			-
Cộng	769.506.713	1.891.339.127	(1.954.550.293)	706.523.573
<i>b) Phải thu:</i>				
Thuế giá trị gia tăng				

Chỉ tiêu	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân	5.145.022			5.373.048
Thuế tài nguyên	101.295			101.295
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-			-
Các loại thuế khác	-			-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	5.246.317			5.474.343

12. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	91.462.324	88.385.555
Bảo hiểm xã hội	391.753.838	381.674.041
Bảo hiểm y tế	70.263.190	68.360.114
Bảo hiểm thất nghiệp	31.315.447	30.313.509
UBND Tp Trà Vinh, chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại nghĩa trang	138.300.000	131.310.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	43.206.000	225.654.750
Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát – Công ty con		240.000.000
Phải nộp NSNN 15% tiền trích từ thu giá dịch vụ thu gom rác năm 2020,2021 theo Biên bản ngày 12/4/2023		1.545.455.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		18.480.295
Cộng	766.300.799	2.729.633.264

13. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	17.500.000.000	4.440.239.762	4.042.633.637	25.982.873.399
Tăng vốn trong năm nay				
Lãi trong năm nay			7.556.854.933	7.556.854.933

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Tăng khác				
Giảm vốn trong năm nay				
Lỗ trong năm nay				
Phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/NG-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2022			(3.999.078.744)	(3.999.078.744)
Số dư cuối kỳ	17.500.000.000	4.440.239.762	7.600.409.826	29.540.649.588

14. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối quý	Trong quý		Đầu quý
		Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn của tổ chức	1.361.200.000		4.878.091.187	6.239.291.187
Vay dài hạn của tổ chức	3.195.200.000		1.044.188.500	4.239.388.500
Cộng	4.556.400.000		5.922.279.687	10.478.679.687

15. Phải trả người lao động

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
Tiền lương phải trả Công nhân trực tiếp	1.631.638.159	962.223.110
Tiền lương phải trả cán bộ quản lý	231.606.536	243.671.227
Cộng	1.863.244.695	1.205.894.337

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a. Doanh thu		
Doanh thu hoạt động vệ sinh môi trường	14.030.084.918	11.683.742.478
Doanh thu hoạt động khác	6.166.599.988	5.389.793.728
Cộng	20.196.684.906	17.073.536.206

02. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Giá vốn của hoạt động vệ sinh môi trường	8.475.937.550	7.443.573.085
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	3.712.734.476	4.272.563.631
Cộng	12.188.672.026	11.716.136.716

03. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Lãi tiền gửi ngân hàng và lãi từ việc thu hồi tiền trả trước do chấm dứt hợp đồng thuê xe 84C-07764	127.067.231	32.575.922
Cộng	127.067.231	32.575.922

04. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Chi phí lãi vay	218.984.861	210.056.343
Cộng	218.984.861	210.056.343

05. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a) Các khoản chi phí bán hàng khác		
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	1.405.786.923	1.430.668.285
Chi phí đồ dùng văn phòng	40.274.319	55.446.631
Chi phí khấu hao TSCĐ	165.167.898	165.167.898
Thuế, phí và lệ phí		
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	492.801.690	804.273.653
Chi phí quản lý bằng tiền khác	199.797.709	6.000.000
Chi phí quản lý không hợp lệ	325.468.716	506.193.430
Cộng	2.629.297.255	2.967.749.897

06. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Tiền thu từ thanh lý tài sản	227.272.727	
Thu nhập khác	2.777.778	92.592
Cộng	230.050.505	92.592

07. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Xử lý các công trình dở dang, tồn đọng từ các năm trước nhưng không xác định được chủ đầu tư hoặc chủ đầu tư không xin được vốn để ký kết hợp đồng với công ty theo Nghị quyết HĐQT số 09/NQ-HĐQT - 28/8/2023	229.428.359	
Cộng	229.428.359	

08. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.230.716.568	2.370.692.042
Chi phí nhân công	9.505.684.478	8.027.011.558
Chi phí khấu hao tài sản cố định	834.157.686	870.351.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.417.646.096	2.163.259.033
Chi phí khác bằng tiền	205.674.465	6.000.000
Cộng	13.193.879.293	13.437.314.101

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	599.413.463	246.297.157
Cộng	599.413.463	246.297.157

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền: Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng: Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Thu tiền từ đi vay: là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

4. Tiền trả nợ gốc vay: là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

VIII. Thông tin bổ sung khác

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính./.

Trà Vinh, ngày 30 tháng 9 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hà Duyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà Duyên

Tổng Giám đốc



Phạm Tấn Lộc

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	45.130.946		2.934.194.196	2.860.111.332	119.213.810	
1111	Tiền Việt Nam	45.130.946		2.934.194.196	2.860.111.332	119.213.810	
112	Tiền gửi Ngân hàng	1.208.319.651		28.829.533.552	29.325.274.417	712.578.786	
1121	Tiền Việt Nam	1.208.319.651		28.829.533.552	29.325.274.417	712.578.786	
113	Tiền đang chuyển			9.852.279.687	9.852.279.687		
1131	Tiền Việt Nam			9.852.279.687	9.852.279.687		
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.443.000.000		4.005.095.890	1.002.547.945	4.445.547.945	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	1.443.000.000		4.005.095.890	1.002.547.945	4.445.547.945	
1281.4	Tiền gửi có kỳ hạn NH Công thương TV			4.005.095.890	1.002.547.945	3.002.547.945	
1281.7	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn) - NH Công thương	1.335.000.000				1.335.000.000	
1281.9	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn) - NH Đầu tư	108.000.000				108.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	12.702.411.718	189.881.480	19.880.253.179	23.921.545.983	8.542.517.460	71.280.026
133	Thuế GTGT được khấu trừ			212.108.778	212.108.778		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			212.108.778	212.108.778		
138	Phải thu khác	29.197.037		38.711.767	52.575.585	15.333.219	
1388	Phải thu khác	29.197.037		38.711.767	52.575.585	15.333.219	
1388.1	Phải thu khác NV	18.796.553		38.711.767	52.576.125	4.932.195	
1388.2	Phải thu khác (NH)	10.400.484			(540)	10.401.024	
141	Tạm ứng	79.714.003		196.000.000	234.500.000	41.214.003	
152	Nguyên liệu, vật liệu	352.482.169		102.325.352	81.394.623	373.412.898	
153	Công cụ, dụng cụ	123.642.365		73.220.000	110.298.406	86.563.959	

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH

Số 48A, Sơn Thông, Khóm 1, Phường 7, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1531	Công cụ, dụng cụ	123.642.365		73.220.000	110.298.406	86.563.959	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	333.265.158		12.279.740.432	12.451.721.594	161.283.996	
211	Tài sản cố định hữu hình	36.765.429.688			772.000.000	35.993.429.688	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	8.316.608.897				8.316.608.897	
2112	Máy móc, thiết bị	1.836.972.005			772.000.000	1.064.972.005	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	25.403.918.665				25.403.918.665	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.047.021.030				1.047.021.030	
2118	TSCĐ khác	160.909.091				160.909.091	
213	Tài sản cố định vô hình	98.000.000				98.000.000	
2135	Chương trình phần mềm	98.000.000				98.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		19.909.764.107	772.000.000	834.157.686		19.971.921.793
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		19.902.686.330	772.000.000	825.991.020		19.956.677.350
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		7.077.777		8.166.666		15.244.443
221	Đầu tư vào công ty con	3.500.000.000				3.500.000.000	
242	Chi phí trả trước	5.984.690.726		56.927.030	700.942.135	5.340.675.621	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	391.250.537		7.800.000	84.859.272	314.191.265	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	5.593.440.189		49.127.030	616.082.863	5.026.484.356	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	3.400.000				3.400.000	
244.2	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (ngắn hạn)	3.400.000				3.400.000	
331	Phải trả cho người bán	223.650.000	1.370.711.703	2.872.806.409	2.707.712.517	10.000.000	991.967.811
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.246.317	769.506.713	2.166.659.071	2.103.447.905	5.474.343	706.523.573
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		390.360.596	1.852.108.778	1.464.712.175		2.963.993
33311	Thuế GTGT đầu ra		390.360.596	1.852.108.778	1.464.712.175		2.963.993
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		379.146.117	275.000.000	599.413.463		703.559.580
3335	Thuế thu nhập cá nhân	5.145.022		39.550.293	39.322.267	5.373.048	
3336	Thuế tài nguyên	101.295				101.295	
334	Phải trả người lao động		1.205.894.337	6.364.939.046	7.022.289.404		1.863.244.695

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH

Số 48A, Sơn Thông, Khóm 1, Phường 7, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3342	Phải trả người lao động năm 2018,2021,2023		962.223.110	4.440.261.539	5.109.676.588		1.631.638.159
3344	Lương trả cán bộ quản lý		243.671.227	359.227.086	347.162.395		231.606.536
3344.1	Lương NQL chuyên trách đại diện vốn NN năm 2019,2021,2023		201.402.618	184.895.658	160.615.385		177.122.345
3344.2	Lương, thù lao Ban kiểm soát 2019,2020,2021,2023			51.600.000	51.600.000		
3344.3	Thù lao TV HĐQT không chuyên trách, thu ký 2019,2020,2021,2023			54.650.000	54.650.000		
3344.4	Lương NQL chuyên trách KTT năm 2019,2021,2023		42.268.609	68.081.428	80.297.010		54.484.191
3346	Phải trả công nhân thuê ngoài			1.308.750.421	1.308.750.421		
3348	Phải trả người lao động khác			256.700.000	256.700.000		
3348.1	Chi cho NLĐ từ quỹ Khen thưởng, Phúc lợi			144.700.000	144.700.000		
3348.2	Chi cho NQL từ quỹ Khen thưởng, Phúc lợi			112.000.000	112.000.000		
338	Phải trả, phải nộp khác		2.729.633.264	3.538.503.971	1.575.171.506		766.300.799
338.1	Phải trả tiền bán đất tại NTND		131.310.000		6.990.000		138.300.000
338.2	Thuế TNCN hoàn trả NLĐ sau quyết toán thuế		6.550.295	6.550.295			
338.3	Cổ tức phải trả cổ đông		225.654.750	182.448.750			43.206.000
3382	Kinh phí công đoàn		88.385.555	88.385.555	91.462.324		91.462.324
3383	Bảo hiểm xã hội		381.674.041	1.156.005.671	1.166.085.468		391.753.838
3384	Bảo hiểm y tế		68.360.114	203.876.011	205.779.087		70.263.190
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		30.313.509	90.442.689	91.444.627		31.315.447
3388	Phải trả, phải nộp khác		1.797.385.000	1.810.795.000	13.410.000		
341	Vay và nợ thuê tài chính		10.478.679.687	5.922.279.687			4.556.400.000
3411	Các khoản đi vay		10.478.679.687	5.922.279.687			4.556.400.000
3411.1	Các khoản đi vay (ngắn hạn)		6.239.291.187	4.878.091.187			1.361.200.000
3411.2	Các khoản đi vay (dài hạn)		4.239.388.500	1.044.188.500			3.195.200.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.390.865.577	410.508.134			980.357.443
3531	Quỹ khen thưởng		924.049.079	110.000.000			814.049.079

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH

Số 48A, Sơn Thông, Khóm 1, Phường 7, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3531.1	Quỹ khen thưởng Công ty		789.837.541				789.837.541
3531.2	Quỹ khen thưởng NQL-Cty CP		134.211.538	110.000.000			24.211.538
3532	Quỹ phúc lợi		466.816.498	300.508.134			166.308.364
3532.1	Quỹ phúc lợi của Cty		466.816.498	300.508.134			166.308.364
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		17.500.000.000				17.500.000.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		17.500.000.000				17.500.000.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		17.500.000.000				17.500.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		4.440.239.762				4.440.239.762
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.912.403.148		4.688.006.678		7.600.409.826
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		43.554.893				43.554.893
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		2.868.848.255		4.688.006.678		7.556.854.933
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			20.196.684.906	20.196.684.906		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			13.982.222	13.982.222		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			116.908.839	116.908.839		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			18.034.034.087	18.034.034.087		
5116	Doanh thu tiền dịch vụ thu gom rác			2.031.759.758	2.031.759.758		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			127.066.691	127.066.691		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			1.015.987.356	1.015.987.356		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			6.566.366.380	6.566.366.380		
627	Chi phí sản xuất chung			3.308.497.502	3.308.497.502		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			1.533.531.175	1.533.531.175		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			174.454.893	174.454.893		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			668.989.788	668.989.788		
6275	Chi phí nhân viên thu tiền DVTGR			200.000	200.000		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			925.444.890	925.444.890		
6278	Chi phí bằng tiền khác			5.876.756	5.876.756		
632	Giá vốn hàng bán			12.191.822.026	12.191.822.026		
635	Chi phí tài chính			218.984.861	218.984.861		

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH

Số 48A, Sơn Thông, Khóm 1, Phường 7, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2.629.297.255	2.629.297.255		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1.405.786.923	1.405.786.923		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			40.274.319	40.274.319		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			165.167.898	165.167.898		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			492.801.690	492.801.690		
6428	Chi phí bằng tiền khác			199.797.709	199.797.709		
6429	Chi phí quản lý không hợp lệ			325.468.716	325.468.716		
711	Thu nhập khác			230.050.505	230.050.505		
811	Chi phí khác			229.428.359	229.428.359		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			599.413.463	599.413.463		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			599.413.463	599.413.463		
911	Xác định kết quả kinh doanh			20.553.802.642	20.553.802.642		
Cộng		62.897.579.778	62.897.579.778	168.375.488.127	168.375.488.127	59.448.645.728	59.448.645.728

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hà Duyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hà Duyên

Lập, Ngày 20 tháng 9 năm 2023

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Tấn Lộc